
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 19+20)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ TRẺ EM KHUYẾT TẬT

MỤC LỤC

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
 - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
 - 3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ
 - 3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
 - 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN
 - 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật

7. Dịch vụ giáo dục

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

7.3.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

7.3.3. Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

7.3.4. Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

7.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị

7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật

7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị

8. Dịch vụ tư vấn tâm lý

9. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

17. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

19. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

20. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

21. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

21.1. Tử vong ở Bệnh viện

21.1.1 Trường hợp có thân nhân

21.1.2. Trường hợp không có thân nhân

- 21.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 21.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 21.2.2. Trường hợp không có thân nhân
- 21.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
- 21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (Bộ hồ sơ trẻ đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở bảo trợ xã hội bàn giao.
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/gia đình/Ủy ban nhân dân xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội

Khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với Ủy ban nhân dân xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở bảo trợ xã hội.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở bảo trợ xã hội

Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở bảo trợ xã hội
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình trẻ
Thông báo với Ủy ban nhân dân phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở bảo trợ xã hội
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại ủy ban nhân dân và Cơ sở bảo trợ xã hội
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...

Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết

Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
--

Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng
--

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)

Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
--

Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
--

Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
--

Khám sàng lọc tại bệnh viện

Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng

Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định

Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
--

Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
--

* Chăm sóc đối tượng

Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng

Vệ sinh phòng ở

Cho đối tượng ăn sữa, bột...

Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm

Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
--

Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h

* Cung cấp dinh dưỡng

Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm

Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chăm sóc hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày

Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế

Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/lần....)
Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trữ danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.

Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

7. Dịch vụ giáo dục

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ
Quản lý trẻ tại lớp học tại cơ sở (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ cơ sở đảm nhiệm).
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho trẻ tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của trẻ)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho trẻ tại đơn vị
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho trẻ ôn tập văn hóa
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho trẻ (nếu cần)
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ
Phối hợp với trường cấp 1 tại địa phương để làm thủ tục, hồ sơ học văn hoá và cử giáo viên vào dạy học cho trẻ tại đơn vị
Đánh giá sự tiến bộ của trẻ từng giai đoạn hỗ trợ

7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ.
Họp phụ huynh cho trẻ

7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, học nghề hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính... cho đối tượng
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

7.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên**7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị**

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên

Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ
Tập huấn
Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc
Báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu tổng kết cuộc tập huấn
Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí
Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Phân lớp theo từng mức độ khuyết tật
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,...
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ khuyết tật tại lớp học
Đánh giá trẻ khuyết tật theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

7.7 Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị

Tiếp nhận, tổ chức đánh giá sơ bộ tình trạng ban đầu của trẻ khuyết tật về các kỹ năng như: nhận thức, hành vi, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội... theo thang đánh giá riêng của trung tâm.

Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đồ dùng học tập... phục vụ công tác giảng dạy, chuyên môn: Bút, sách, vở, bàn, ghế,...

Tổ chức phân lớp, phân giáo viên chủ nhiệm lớp đầu năm học, tổ chức khai giảng và tổng kết năm học.

- Nhóm khuyết tật đặc biệt nặng: Khuyết tật trí tuệ, khiếm thính, khiếm thị, tâm thần, đa dạng tật...

- Số lượng học sinh: 150 học sinh

1. Đối với học sinh mới được tiếp nhận

Quy trình các bước đánh giá, sắp xếp đối tượng mới:

B1: Đánh giá các mặt nhận thức của học sinh khi vừa được tiếp nhận vào Trung tâm.

B2: Phân loại vào các lớp học phù hợp như học văn hóa dành cho học sinh khiếm thính hoặc khuyết tật trí tuệ, can thiệp nhóm, cá nhân

2. Chương trình học văn hóa

2.1. Chương trình khiếm thính

- Chương trình cấp tiểu học dành cho trẻ khiếm thính:

+ Tổng số năm dạy hết cấp tiểu học: 9 năm

Ø Lớp 1, 2, 3, 4: tổ chức dạy học 2 năm/1 lớp

Ø Lớp 5: tổ chức dạy học 1 năm/1 lớp

+ Thời lượng: 35 tuần/năm

- Số tiết: 7 tiết/ngày

- Thời lượng tiết: 50 phút/tiết

- Số lượng: 9 học sinh/lớp/giáo viên (Thông tư 09/2024/TT-BLĐTĐ ngày 31/08/2024)

Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt:

Ø B1: Phân lớp phù hợp với độ tuổi hoặc trình độ nhận thức của từng trẻ (thực hiện đầu năm học)

Ø B2: Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo án từng lớp theo chương trình phổ thông cấp tiểu học (Bộ sách kết nối tri thức năm 2018) (có điều chỉnh, bổ sung)

Ø B3: Kiểm tra, đánh giá định kỳ theo kế hoạch

B4: Đánh giá cuối năm học để xét lên lớp, tốt nghiệp.

2.2. Chương trình khuyết tật trí tuệ

- Chương trình cấp tiểu học dành cho trẻ khuyết tật trí tuệ:

+ Tổng số năm dạy hết cấp tiểu học: 10 năm

Ø Lớp 1: tổ chức dạy học 3 năm (chương trình học 1A, 1B, 1C)

Ø Lớp 2, 3, 4: tổ chức dạy học 2 năm/1 lớp

Ø Lớp 5: tổ chức dạy học 1 năm/1 lớp

+ Thời lượng: 35 tuần/năm

- Số tiết: 7 tiết/ngày

- Thời lượng tiết: 50 phút/tiết

- Số lượng: 9 học sinh/lớp/giáo viên (Thông tư 09/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 31/08/2024)

Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt:

Ø B1: Phân lớp phù hợp với sự phát triển của đối tượng (thực hiện đầu năm học)

Ø B2: Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo án từng lớp theo chương trình Khung dành cho đối tượng Khuyết tật trí tuệ của Viện khoa học giáo dục Việt Nam (có điều chỉnh, bổ sung)

Ø B3: Kiểm tra, đánh giá định kỳ theo kế hoạch

B4: Đánh giá cuối năm học để xét lên lớp

2.3. Chương trình can thiệp cá nhân, nhóm

- Số tiết: 4 tiết/ngày

- Thời lượng tiết: 40 phút/tiết

- Số lượng học sinh trong 1 nhóm: 3 – 4 học sinh

- Dạy cá nhân 1 – 1

Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt:

Ø B1: Đánh giá các mặt phát triển của học sinh khi vừa được tiếp nhận vào Trung tâm.

Ø B2: Lập chương trình, kế hoạch giáo dục cá nhân, nhóm phù hợp với nhận thức của đối tượng

Ø B3: Thực hiện các bước can thiệp cá nhân, nhóm theo kế hoạch.

Ø B4: Đánh giá lại các mặt nhận thức dựa vào kế hoạch, chương trình theo tháng/quý/học kỳ/cuối năm

B5: Đánh giá và xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo

Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy văn hóa với dạy kỹ năng sống, giáo dục về giới tính, bảo vệ bản thân,...cho trẻ khuyết tật.
Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động giao lưu, ngoại khóa, tập luyện thể thao như cầu lông, cờ vua, vẽ tranh, làm báo tường...
Phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật tại Trung tâm
Tổ chức dự giờ thăm lớp; họp chuyên môn định kỳ (02 lần/01 kỳ học) nhằm trao đổi nghiệp vụ
Phối hợp chặt chẽ với gia đình trong việc phục hồi chức năng, giáo dục, dạy văn hóa cho đối tượng
Hàng năm, phối hợp giải quyết cho học sinh hoàn thành chương trình giáo dục bậc tiểu học được trở về gia đình tái hòa nhập cộng đồng. Giới thiệu cho những học sinh có nguyện vọng đi học tiếp các cấp học cao hơn hoặc tham vấn, hướng nghiệp nghề cho các trường hợp khác.

8. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: ủy ban nhân dân xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.

Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá/lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ thương binh xã hội xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng

Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị.
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp về việc tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp cho đối tượng
Tập huấn
Bố trí phương tiện đưa đối tượng đến các địa điểm tham quan
Quản lý đối tượng tại cơ sở tham quan
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tham quan hướng nghiệp/học nghề tại doanh nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch học nghề tại đơn vị
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề về việc thuê/mời giảng viên dạy nghề cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với cơ sở dạy nghề
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tổ chức học nghề
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ giảng viên trong quá trình học nghề
Liên hệ tìm việc làm thêm cho đối tượng trải nghiệm ngoài giờ học
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác học nghề tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng**10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị**

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý trẻ tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón trẻ
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý trẻ tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng**11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở**

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp

Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trẻ điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở bảo trợ xã hội
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở bảo trợ xã hội.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế Hà Nội về việc chuyển trẻ sang cơ sở bảo trợ xã hội khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở bảo trợ xã hội khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời ủy ban nhân dân xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)

Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)

Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần, đối với trẻ có khả năng lao động)

16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế

Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)

Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ

Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
--

Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ
--

17. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng ủy ban nhân dân phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.

Lưu hồ sơ

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước

Hoàn thiện hồ sơ trẻ

Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế Hà Nội xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
--

Sở Y tế Hà Nội gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ

Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
--

Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại ủy ban nhân dân phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).

Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi ủy ban nhân dân phường

Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại ủy ban nhân dân phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

19. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài

Hoàn thiện hồ sơ trẻ

Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế Hà Nội xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.

Sở Y tế Hà Nội gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ

Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em

Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi

Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết

Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp

Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

20. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở bảo trợ xã hội

Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.

Triển khai các biện pháp tìm trẻ:

+ Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn,

+ Trích trích xuất camera

+ Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ.

<ul style="list-style-type: none"> + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
<p>Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở hợp rút kinh nghiệm.

20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

<p>Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở bảo trợ xã hội</p> <p>Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.</p>
<p>Triển khai các biện pháp tìm trẻ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
<p>Trường hợp không tìm được trẻ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế Hà Nội.

+ Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ.
+ Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

21. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

21.1. Tử vong ở Bệnh viện

21.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.2. Tử vong ở Trung tâm

21.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.

Cơ sở báo cáo Sở Y tế Hà Nội.

Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.

Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng

Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,34	36,02	19,06	0,40	0,39	5,99	4,03
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,89	32,65	19,92	0,65	0,54	5,43	4,21
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,60	2,80	20,88	28,44	0,92	0,81	3,47	6,01
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,12	19,73	27,11	0,81	0,61	3,28	5,73
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,15	20,83	23,75	0,79	0,62	3,46	5,02
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày đối tượng nằm viện					
6	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Phút/lượt	3,95	15,53	102,89	99,06	6,06	4,47	17,11	20,94
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,93	2,77	14,12	6,31	1,43	0,80	2,35	1,33
7.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,89	5,45	3,71	0,40	0,26	0,91	0,78
7.3.1	Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,23	1,68	1,83	1,88	0,35	0,48	0,30	0,40
7.3.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,31	1,64	1,95	0,28	0,38	0,27	0,41
7.3.3	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,94	2,10	2,35	0,20	0,27	0,35	0,50
7.3.4	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,73	1,59	1,83	0,15	0,21	0,26	0,39
7.4	Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,61	0,17	0,05	0,08	0,10	0,04
7.5.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị	Phút/lượt	55,78	90,17	402,68	137,57	85,62	25,98	66,97	29,08
7.5.2	Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng	Phút/lượt	40,84	66,65	435,16	218,86	62,69	19,20	72,37	46,27

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ
7.6	Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,55	12,00	0,06	0,04	0,45	2,00	0,01
7.7	Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,03	3,88	8,57	0,06	0,04	1,12	1,43	0,01
8	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
9.1	Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm	Phút/lớp	35,86	68,61	264,12	122,98	55,04	19,77	43,93	26,00
9.2	Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp	Phút/cuộc	114,55	227,38	402,68	231,37	175,83	65,52	66,97	48,91
9.3	Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị	Phút/lớp	31,88	50,96	279,28	118,81	48,92	14,69	46,45	25,12
10.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,90	49,01	233,81	37,52	41,28	14,12	38,89	7,93
10.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	101,60	213,66	465,47	214,70	155,95	61,57	77,41	45,38
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyên trẻ đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
14	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phụ vụ
15	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút /trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
16	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/ trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
17	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/ trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
18	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/ trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
19	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/ trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
20.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/ trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
20.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/ trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
21.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/ trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
21.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/ trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
21.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/ trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
21.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/ trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
21.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/ trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
21.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ăm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
2	Ăm trà	Chiếc	-	-	-	0,01363	0,01363	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00140	-	0,00140	0,00232	-	0,00232
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04413	0,04413	-	0,25960	0,25960	-	0,40538	0,40538	-
5	Attomat	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,02875	0,02334	0,00540	0,00885	-	0,00885
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00354	0,00287	0,00066	0,01619	0,01315	0,00304	0,02838	0,02305	0,00533
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00077	-	0,00077	0,00143	-	0,00143
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00989	0,00803	0,00186	0,04724	0,03837	0,00888	0,08060	0,06545	0,01514
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00820	0,00666	0,00154	0,04587	0,03725	0,00862	0,07889	0,06407	0,01482
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00711	0,00578	0,00134	0,03623	0,02943	0,00681	0,06413	0,05208	0,01205
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00712	0,00578	0,00134	0,02669	0,02168	0,00502	0,04679	0,03800	0,00879
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00703	0,00571	0,00132	0,03318	0,02694	0,00623	0,06333	0,05143	0,01190
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00647	0,00525	0,00122	0,02482	0,02015	0,00466	0,04415	0,03585	0,00830
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00726	0,00589	0,00136	0,02774	0,02252	0,00521	0,04727	0,03839	0,00888
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00896	0,00728	0,00168	0,05142	0,04176	0,00966	0,10303	0,08367	0,01936

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00171	0,00139	0,00032	0,01316	0,01068	0,00247	0,02224	0,01806	0,00418
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,01238	0,01006	0,00233	0,01921	0,01560	0,00361
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01368	-	0,01368	0,05042	-	0,05042	0,06580	-	0,06580
19	Bảng tin	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00344	0,00280	0,00065	0,00124	-	0,00124
20	Băng xóa	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00768	-	0,00768	0,01386	-	0,01386
21	Biển cài	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00755	-	0,00755	0,00887	-	0,00887
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00036	-	0,00036	0,00178	-	0,00178	0,00262	-	0,00262
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00168	0,00137	0,00032	0,00470	0,00382	0,00088	0,00135	-	0,00135
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00604	0,00490	0,00113	0,02029	0,01648	0,00381	0,00616	-	0,00616
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00208	0,00169	0,00039	0,00908	0,00738	0,00171	0,00265	-	0,00265
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,07848	0,06374	0,01475	0,02544	-	0,02544
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01577	0,01281	0,00296	0,05491	0,04459	0,01032	0,01543	-	0,01543
29	Bút bi	Chiếc	0,27464	0,22304	0,05160	0,56173	0,45618	0,10555	0,72565	0,58930	0,13635
30	Bút chì	Chiếc	0,02822	0,02291	0,00530	0,05955	0,04836	0,01119	0,10365	0,08418	0,01948
31	Bút ký	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,03285	0,02668	0,00617	0,05875	0,04771	0,01104

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00623	0,00506	0,00117	0,04273	0,03470	0,00803	0,07103	0,05768	0,01335
33	Bút nước	Chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,05456	0,04431	0,01025	0,01912	-	0,01912
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,06689	0,05432	0,01257	0,14037	0,11399	0,02638	0,03584	-	0,03584
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01217	0,01217	-	0,06151	0,06151	-	0,09724	0,09724	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00042	0,00035	0,00008	0,00291	0,00237	0,00055	0,00107	-	0,00107
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00670	0,00544	0,00126	0,02107	0,01711	0,00396	0,00644	-	0,00644
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00052	0,01728	0,01403	0,00325	0,00584	-	0,00584
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00316	0,00257	0,00059	0,01865	0,01514	0,00350	0,00579	-	0,00579
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00089	-	0,00089	0,00151	-	0,00151
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00302	-	0,00302	0,00475	-	0,00475
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00586	-	0,00586	0,04464	-	0,04464	0,08130	-	0,08130
44	Chè khô	Kg	0,00154	-	0,00154	0,02598	0,02110	0,00488	0,00656	-	0,00656
45	Chén trà	Chiếc	0,00348	-	0,00348	0,10679	0,08673	0,02007	0,03104	-	0,03104
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,02616	0,02124	0,00492	0,00916	-	0,00916

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00216	-	0,00216	0,00390	-	0,00390
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00552	-	0,00552	0,02011	-	0,02011	0,02918	-	0,02918
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01200	0,00974	0,00225	0,00390	-	0,00390
50	Cục tẩy	Cục	0,00632	0,00513	0,00119	0,00382	-	0,00382	0,00716	-	0,00716
51	Cước điện thoại	VND	248,15768	201,52885	46,62883	3.126,81775	2.539,28870	587,52906	7.095,97964	5.762,64506	1.333,33457
52	Cước phí bưu chính	VND	35,53941	28,86156	6,67786	447,79657	363,65560	84,14098	1.016,22662	825,27764	190,94898
53	Daoọc giấy	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,02306	0,01873	0,00433	0,00744	-	0,00744
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00134	0,00108	0,00025	0,00582	0,00473	0,00109	0,00183	-	0,00183
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00583	0,00474	0,00110	0,03339	0,02712	0,00627	0,01069	-	0,01069
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00638	0,00518	0,00120	0,00188	-	0,00188
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00578	0,00469	0,00109	0,00953	0,00774	0,00179
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00034	-	0,00034	0,00297	0,00241	0,00056
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031	0,00068	-	0,00068
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00326	0,00265	0,00061	0,00097	-	0,00097
61	Dây mạng	m	0,05332	-	0,05332	1,46321	1,18827	0,27494	0,48689	-	0,48689

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Điện	Kw	25,78994	20,94401	4,84593	77,19399	62,68924	14,50475	17,02596	-	17,02596
63	Đui đèn	Chiếc	0,02236	0,01816	0,00420	0,04818	0,03912	0,00905	0,01575	-	0,01575
64	File trình ký	Chiếc	0,78161	0,63474	0,14686	1,66504	1,35218	0,31286	0,24999	-	0,24999
65	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00239	0,00194	0,00045	0,02386	0,01937	0,00448	0,03937	0,03197	0,00740
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00828	0,00673	0,00156	0,05306	0,04309	0,00997	0,09746	0,07915	0,01831
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00382	0,00310	0,00072	0,03021	0,02453	0,00568	0,04895	0,03975	0,00920
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01016	0,00825	0,00191	0,07504	0,06094	0,01410	0,13077	0,10620	0,02457
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00199	-	0,00199	0,00368	-	0,00368
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00047	0,00047	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00197	0,00160	0,00037	0,00847	0,00687	0,00159	0,01110	0,00901	0,00209
73	Giấy in A3	Gram	0,00180	0,00146	0,00034	0,00728	0,00591	0,00137	0,00189	-	0,00189
74	Giấy in A4	Gram	0,01793	0,01456	0,00337	0,12694	0,10309	0,02385	0,19411	0,15764	0,03647
75	Giấy in A5	Gram	0,00046	0,00038	0,00009	0,00853	0,00693	0,00160	0,00111	-	0,00111
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01155	0,00938	0,00217	0,06524	0,05298	0,01226	0,11803	0,09585	0,02218

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01039	0,00844	0,00195	0,07160	0,05814	0,01345	0,02183	-	0,02183
78	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,05397	0,04383	0,01014	0,01948	-	0,01948
79	Giấy than xanh	Tập	0,00040	0,00033	0,00008	0,00703	0,00571	0,00132	0,00202	-	0,00202
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00592	-	0,00592	0,01125	-	0,01125
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,01030	-	0,01030	0,01672	-	0,01672
82	Hồ dán	Lọ	0,00245	-	0,00245	0,05497	0,04464	0,01033	0,01591	-	0,01591
83	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00174	0,00141	0,00033	0,00046	-	0,00046
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00209	-	0,00209	0,01892	0,01536	0,00356	0,00427	-	0,00427
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00467	0,00380	0,00088	0,02113	0,01716	0,00397	0,03361	0,02729	0,00631
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00502	0,00408	0,00094	0,02130	0,01730	0,00400	0,03459	0,02809	0,00650
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00444	0,00360	0,00083	0,02253	0,01830	0,00423	0,03293	0,02674	0,00619
88	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
89	Keo dán	Lọ	0,00092	-	0,00092	0,02919	0,02371	0,00549	0,00870	-	0,00870
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01095	0,00889	0,00206	0,04236	0,03440	0,00796	0,01397	-	0,01397
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01975	0,01604	0,00371	0,15826	0,12852	0,02974	0,28865	0,23441	0,05424
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02200	0,01787	0,00413	0,16193	0,13151	0,03043	0,29341	0,23828	0,05513

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02150	0,01746	0,00404	0,15761	0,12800	0,02962	0,29212	0,23723	0,05489
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02146	0,01743	0,00403	0,15407	0,12512	0,02895	0,29198	0,23712	0,05486
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02145	0,01742	0,00403	0,15405	0,12511	0,02895	0,29191	0,23706	0,05485
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02041	0,01657	0,00383	0,15340	0,12458	0,02882	0,29117	0,23646	0,05471
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,16360	0,13286	0,03074	0,30537	0,24799	0,05738
98	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00271	0,00271	-	-	-	-
99	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03511	0,03511	-	0,14203	0,14203	-	-	-	-
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,01793	0,01456	0,00337	0,00515	-	0,00515
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00535	0,00435	0,00101	0,03161	0,02567	0,00594	0,01154	-	0,01154
102	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
103	Lịch	Quyển	0,00528	0,00428	0,00099	0,01836	0,01491	0,00345	0,00526	-	0,00526
104	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02513	0,02513	-	0,03994	0,03994	-	-	-	-
105	Mắt camera	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,01518	0,01518	-	-	-	-
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,00848	0,00689	0,00159	0,02740	0,02225	0,00515	0,00863	-	0,00863
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00298	-	0,00298	0,00536	-	0,00536

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
109	Mực dấu	Lọ	0,00166	0,00135	0,00031	0,00560	0,00455	0,00105	0,00193	-	0,00193
110	Mực in	Hộp	0,01009	0,00819	0,00190	0,07393	0,06004	0,01389	0,01914	-	0,01914
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00454	0,00369	0,00085	0,00140	-	0,00140
112	Nước uống	lít	0,27819	0,27819	-	2,65805	2,65805	-	-	-	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,01526	0,01239	0,00287	0,00461	-	0,00461
114	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
115	Phí internet	VNĐ	411,91247	334,51411	77,39835	5.190,14873	4.214,91978	975,22895	11.778,49085	9.565,31242	2.213,17843
116	Phích cắm	Chiếc	0,01370	0,01370	-	0,03634	0,03634	-	-	-	-
117	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,03276	0,03276	-	-	-	-
118	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01751	-	0,01751	0,11697	-	0,11697	0,12719	-	0,12719
119	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
120	Sổ các loại	Quyển	0,00166	-	0,00166	0,04626	0,03757	0,00869	0,07636	0,06201	0,01435
121	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00747	0,00606	0,00140	0,00248	-	0,00248

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
124	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00269	-	0,00269	0,08493	0,06897	0,01596	0,02480	-	0,02480
125	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,03478	0,03478	-	-	-	-
126	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00232	0,00232	-	-	-	-
127	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10865	0,08823	0,02041	0,64194	0,52132	0,12062	1,03238	0,83840	0,19399
128	Túi clear bag F	Chiếc	0,08359	0,06788	0,01571	0,63345	0,51442	0,11903	1,02975	0,83626	0,19349
129	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00604	0,00490	0,00113	0,00173	-	0,00173
130	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
131	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,18803	0,15270	0,03533	0,06141	-	0,06141
132	Xăng	lít	0,20509	0,16655	0,03854	4,42282	3,59177	0,83105	3,75071	3,04595	0,70476

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00038	0,00038	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00064	-	0,00064	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,14107	0,14107	-	0,00538	0,00538	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01002	0,00814	0,00188	0,00097	0,00079	0,00018
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00598	0,00486	0,00112	0,00055	0,00045	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00016	0,00004
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,02186	0,01775	0,00411	0,00146	0,00118	0,00027
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01841	0,01495	0,00346	0,00103	0,00084	0,00019
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01298	0,01054	0,00244	0,00113	0,00092	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01008	0,00819	0,00189	0,00120	0,00098	0,00023
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01013	0,00822	0,00190	0,00102	0,00083	0,00019
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,01056	0,00858	0,00198	0,00104	0,00084	0,00019
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00988	0,00802	0,00186	0,00126	0,00102	0,00024
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01229	0,00998	0,00231	0,00119	0,00096	0,00022

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00365	0,00296	0,00069	0,00016	0,00013	0,00003
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00628	0,00510	0,00118	0,00136	0,00111	0,00026
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,03080	-	0,03080	0,00246	-	0,00246
19	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00099	0,00080	0,00019	0,00016	0,00013	0,00003
20	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00330	-	0,00330	0,00024	-	0,00024
21	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
24	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00544	-	0,00544	0,00016	-	0,00016
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00063	-	0,00063	0,00007	-	0,00007
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00407	0,00331	0,00076	0,00028	0,00022	0,00005
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00930	0,00755	0,00175	0,00108	0,00087	0,00020
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00242	0,00242	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00639	0,00519	0,00120	0,00030	0,00025	0,00006
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00121	0,00121	-	0,00054	0,00054	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03856	0,03131	0,00724	0,00288	0,00234	0,00054
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03585	0,02912	0,00674	0,00266	0,00216	0,00050
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
37	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,38803	0,31512	0,07291	0,05616	0,04561	0,01055
38	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01791	0,01454	0,00336	0,00460	0,00374	0,00087
39	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01222	0,00993	0,00230	0,00079	0,00064	0,00015
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01705	0,01385	0,00320	0,00090	0,00073	0,00017
41	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01935	0,01571	0,00364	0,00096	0,00078	0,00018
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,09054	0,07353	0,01701	0,01295	0,01052	0,00243
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00185	0,00185	-
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00067	0,00067	-	0,00129	0,00129	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02580	0,02580	-	0,00206	0,00206	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00055	0,00045	0,00010	0,00008	0,00006	0,00001
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01127	0,00915	0,00212	0,00123	0,00100	0,00023
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00682	0,00554	0,00128	0,00037	0,00030	0,00007
49	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00711	0,00577	0,00134	0,00045	0,00036	0,00008
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00202	0,00164	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00032	0,00032	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00579	0,00470	0,00109	0,00034	0,00028	0,00006
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,98661	0,80123	0,18538	0,00720	0,00584	0,00135
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00039	0,00039	-
56	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01262	0,01025	0,00237	0,00119	0,00097	0,00022
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00073	0,00073	-	0,00118	0,00118	-
58	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,05095	0,04138	0,00957	0,00329	0,00267	0,00062
59	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
60	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
62	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
63	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00031	0,00031	-	0,00035	0,00035	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00692	0,00562	0,00130	0,00068	0,00055	0,00013
68	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00555	0,00451	0,00104	0,00044	0,00036	0,00008
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00076	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,05996	0,04869	0,01127	0,00558	0,00453	0,00105
73	Công kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00407	0,00330	0,00076	0,00012	0,00010	0,00002
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00616	0,00500	0,00116	0,00111	0,00090	0,00021

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	196,58430	159,64611	36,93819	3,53901	2,87403	0,66498
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	28,15315	22,86317	5,28998	0,50689	0,41164	0,09524
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00176	0,00176	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00134	0,00134	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00670	0,00544	0,00126	0,00072	0,00059	0,00014
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00176	0,00143	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01154	0,00937	0,00217	0,00084	0,00068	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00374	0,00304	0,00070	0,00030	0,00024	0,00006
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00217	0,00176	0,00041	0,00007	0,00005	0,00001
90	Dầu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00067	0,00055	0,00013

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02525	0,02525	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00064	0,00064	-
95	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00209	0,00170	0,00039	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00635	0,00635	-
98	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00761	0,00761	-
103	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03235	0,03235	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00477	0,00477	-
105	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,53525	0,43467	0,10057	0,04593	0,03730	0,00863

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
107	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00403	0,00403	-
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
111	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,68190	0,68190	-
113	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	54,57198	44,31790	10,25407	4,79526	3,89423	0,90103
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03147	0,02555	0,00591	0,00463	0,00376	0,00087
119	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,93976	0,76318	0,17658	0,00833	0,00677	0,00157
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00411	0,00411	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
122	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00062	0,00062	-	0,00097	0,00097	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00574	0,00466	0,00108	0,00034	0,00028	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01515	0,01230	0,00285	0,00090	0,00073	0,00017
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00932	0,00757	0,00175	0,00057	0,00047	0,00011
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,03040	0,02469	0,00571	0,00109	0,00088	0,00020
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00515	0,00418	0,00097	0,00031	0,00025	0,00006
128	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00097	0,00097	-	0,00080	0,00080	-
129	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00083	0,00083	-	0,00011	0,00011	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00563	0,00457	0,00106	0,00033	0,00027	0,00006
131	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00308	0,00250	0,00058	0,00059	0,00048	0,00011
132	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,06028	0,04895	0,01133	0,00202	0,00164	0,00038
133	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00350	0,00284	0,00066	0,00014	0,00011	0,00003
134	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,03113	0,02528	0,00585	0,00110	0,00089	0,00021
135	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,03278	0,02662	0,00616	0,00081	0,00066	0,00015

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01311	0,01064	0,00246	0,00052	0,00042	0,00010
137	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00161	0,00131	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00706	0,00706	-
139	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
141	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00037	0,00037	-	0,00079	0,00079	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00849	0,00690	0,00160	0,00133	0,00108	0,00025
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03663	0,02975	0,00688	0,00282	0,00229	0,00053
144	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,02977	0,02418	0,00559	0,00143	0,00116	0,00027
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00095	0,00095	-
146	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00194	0,00158	0,00037	0,00020	0,00016	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01788	0,01452	0,00336	0,00240	0,00195	0,00045
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,01045	0,00849	0,00196	0,00072	0,00058	0,00013
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01078	0,00875	0,00202	0,00078	0,00063	0,00015
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,01041	0,00845	0,00196	0,00065	0,00053	0,00012

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
152	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00058	0,00058	-
153	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01116	0,00906	0,00210	0,00074	0,00060	0,00014
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01228	0,00997	0,00231	0,00172	0,00140	0,00032
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,05983	0,04859	0,01124	0,00158	0,00128	0,00030
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,06263	0,05086	0,01177	0,00172	0,00140	0,00032
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,06220	0,05051	0,01169	0,00163	0,00132	0,00031
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,06155	0,04998	0,01156	0,00162	0,00132	0,00030
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06143	0,04988	0,01154	0,00162	0,00132	0,00030
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06152	0,04996	0,01156	0,00154	0,00125	0,00029
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,06432	0,05223	0,01209	0,00140	0,00113	0,00026
164	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-	0,00101	0,00101	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
166	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,06315	0,06315	-	0,00624	0,00624	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00579	0,00470	0,00109	0,00051	0,00041	0,00010
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00868	0,00705	0,00163	0,00063	0,00051	0,00012
169	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
171	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
174	Kim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00085	0,00085	-
176	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00807	0,00656	0,00152	0,00087	0,00071	0,00016
177	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
178	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03875	0,03875	-	0,00520	0,00520	-
179	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00858	0,00858	-	0,00040	0,00040	-
180	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01458	0,01184	0,00274	0,00154	0,00125	0,00029

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00112	-	0,00112	0,00054	0,00044	0,00010
182	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
183	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00076	0,00076	-
184	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00292	0,00237	0,00055	0,00047	0,00038	0,00009
185	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02635	0,02140	0,00495	0,00159	0,00129	0,00030
186	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00190	0,00155	0,00036	0,00003	0,00003	0,00001
187	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
188	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
189	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
190	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
191	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
192	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01839	0,01839	-
193	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04232	0,04232	-
194	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
195	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,90828	0,90828	-	0,01980	0,01980	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
197	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
198	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
199	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00516	0,00516	-
200	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
201	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00606	0,00492	0,00114	0,00072	0,00058	0,00013
202	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
203	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	326,30734	264,99419	61,31315	5,87442	4,77062	1,10380
204	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02697	0,02697	-	0,00258	0,00258	-
205	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00103	0,00103	-	0,00547	0,00547	-
206	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,06581	-	0,06581	0,00216	-	0,00216
207	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
208	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
209	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
210	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
212	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
213	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-
214	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00789	0,00789	-
215	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
216	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
217	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00029	0,00029	-
218	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01489	0,01209	0,00280	0,00134	0,00109	0,00025
219	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
220	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00244	0,00198	0,00046	0,00009	0,00008	0,00002
221	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
222	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
223	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
224	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00128	0,00128	-	0,00077	0,00077	-
225	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,04045	0,03285	0,00760	0,00186	0,00151	0,00035

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
226	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
227	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
228	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
229	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,01025	0,01025	-	0,00088	0,00088	-
230	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
231	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
232	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00224	0,00224	-
233	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00184	0,00184	-	0,00252	0,00252	-
234	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,32554	0,26437	0,06117	0,01638	0,01331	0,00308
235	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,30303	0,24609	0,05694	0,00875	0,00711	0,00164
236	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
237	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
238	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
239	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00397	0,00322	0,00075	0,00027	0,00022	0,00005
240	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
242	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
243	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00105	0,00105	-
244	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00369	0,00369	-
245	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
246	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00043	0,00043	-
247	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,14652	0,11899	0,02753	0,00581	0,00472	0,00109
248	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00198	0,00198	-
249	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
250	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
251	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07383	0,07383	-
252	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,90380	0,73397	0,16982	0,01640	0,01332	0,00308
253	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
254	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
255	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
256	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
257	Bàn chải đánh răng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
258	Kem đánh răng	Tuýp	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
259	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
260	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
261	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
262	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
263	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
264	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
265	Chiều	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
266	Ruột gói	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
267	Vỏ gói	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
268	Máy khí dung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
269	Máy hút đờm dãi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
270	Bộ khám ngũ quan	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Nạng tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
272	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
273	Bộ tiêu phễu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
274	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
275	Máy đo Spo2	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
276	Máy đo đường huyết	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
277	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
278	Tai nghe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
279	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
280	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
281	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
282	Bộ đèn tiêu phễu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
283	CloraminB	Kg	-	-	-	-	-	-	0,02500	0,02500	-
284	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
285	Bộ ô ăn quan	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
286	Bộ cờ vua	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
287	Bộ cờ tướng	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
288	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
289	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01667	0,01667	-
290	Giày vải	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
291	Ô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
292	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
293	Dầu tông đơ	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
294	Kéo cắt tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
295	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
296	Móc phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
297	Móc treo quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05556	0,05556	-
298	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04444	0,04444	-
299	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
300	Máy sấy tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
301	Bình giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
302	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
303	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
304	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
305	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
306	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
307	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,27778	0,27778	-
308	Lồng bàn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
309	Khay inox	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
310	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
311	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02778	0,02778	-
312	Dao tĩa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
313	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
314	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
315	Chao lỳ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
316	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
317	Cháo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
318	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
319	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
320	Cuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
321	Xèng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
322	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
323	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
324	Vợt muối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01667	0,01667	-
325	Cột + lưới cầu lông	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
326	Bóng đá	Quả	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
327	Bóng chuyền	Quả	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
328	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
329	Bóng bàn	Quả	-	-	-	-	-	-	0,01333	0,01333	-
330	Vợt bóng bàn	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
331	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
332	Cầu lông	Quả	-	-	-	-	-	-	0,16000	0,16000	-
333	Vợt cầu lông	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00667	0,00667	-
334	Cầu đá	Quả	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
335	Dây nhảy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
336	Dây thừng kéo co	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
337	Găng tay đá bóng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,00422	0,00422	-	0,00322	0,00322	-	0,00152	0,00152	-
5	Attomat	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00059	0,00048	0,00011	0,00028	0,00023	0,00005
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00019	0,00015	0,00003
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00096	0,00078	0,00018	0,00044	0,00036	0,00008
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,00060	0,00048	0,00011	0,00029	0,00023	0,00005
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00109	0,00088	0,00020	0,00086	0,00070	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00118	0,00095	0,00022	0,00085	0,00069	0,00016	0,00039	0,00031	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00100	0,00081	0,00019	0,00070	0,00056	0,00013	0,00033	0,00026	0,00006
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00100	0,00081	0,00019	0,00068	0,00056	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00022	0,00086	0,00070	0,00016	0,00039	0,00031	0,00007
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00022	0,00089	0,00073	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng nội quy	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00037	0,00030	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00214	-	0,00214	0,00166	-	0,00166	0,00074	-	0,00074
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017	0,00008	-	0,00008
25	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00068	0,00068	-	0,00033	0,00033	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00031	0,00031	-	0,00013	0,00013	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00081	0,00065	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00185	0,00185	-	0,00079	0,00079	-	0,00046	0,00046	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	0,00022	0,00005	0,00020	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,00216	0,00175	0,00041	0,00095	0,00077	0,00018
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00253	0,00206	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039	0,00091	0,00074	0,00017
46	Bột giặt	Kg	0,00052	0,00052	-	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,05295	0,04300	0,00995	0,04535	0,03683	0,00852	0,01909	0,01550	0,00359
49	Bút chì	Chiếc	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00126	0,00102	0,00024

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
50	Bút ký	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00050	0,00040	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00053	0,00043	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
52	Bút nước	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00035	0,00029	0,00007	0,00020	0,00016	0,00004
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,00885	0,00719	0,00166	0,00370	0,00300	0,00070
54	Các loại ống nước	Mét	0,00153	0,00153	-	0,00071	0,00071	-	0,00040	0,00040	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00135	0,00135	-	0,00064	0,00064	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
58	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00084	0,00069	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00020	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00030	0,00024	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00022	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
65	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,00406	0,00329	0,00076	0,00294	0,00239	0,00055

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
67	Chè khô	Kg	0,00112	0,00091	0,00021	0,00084	0,00068	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
68	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00040	0,00040	-	0,00023	0,00023	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00278	0,00225	0,00052	0,00228	0,00185	0,00043	0,00099	0,00081	0,00019
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00017	0,00004
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
81	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00038	0,00031	0,00007	0,00016	0,00013	0,00003

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00016	0,00016	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,00411	0,00333	0,00077	0,00178	0,00145	0,00033
84	Công kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
85	Cura cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00111	0,00090	0,00021	0,00081	0,00066	0,00015	0,00036	0,00030	0,00007
87	Cước điện thoại	VNĐ	4,92583	4,00027	0,92556	7,21669	5,86068	1,35602	2,98403	2,42333	0,56070
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,70551	0,57294	0,13256	1,03353	0,83933	0,19420	0,42736	0,34706	0,08030
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00053	0,00053	-	0,00033	0,00033	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00038	0,00038	-	0,00027	0,00027	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	0,00059	0,00014	0,00047	0,00038	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00052	0,00042	0,00010	0,00025	0,00020	0,00005

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00019	0,00019	-	0,00007	0,00007	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
102	Dầu diezen	lít	0,02013	0,02013	-	0,01565	0,01565	-	0,00730	0,00730	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00030	0,00030	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
108	Dây bơm nước	m	0,00637	0,00637	-	0,00356	0,00356	-	0,00194	0,00194	-
109	Dây cảm biến từ cấp đồng	m	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
113	Dây điện	m	0,00566	0,00566	-	0,00321	0,00321	-	0,00164	0,00164	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Dây dù	Mét	0,02524	0,02524	-	0,01312	0,01312	-	0,00702	0,00702	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00333	0,00333	-	0,00170	0,00170	-	0,00048	0,00048	-
116	Dây mạng	m	0,04459	0,03621	0,00838	0,03941	0,03201	0,00741	0,01670	0,01356	0,00314
117	Dây phun sương	m	0,00077	0,00077	-	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-
118	Dây thép	m	0,00352	0,00352	-	0,00208	0,00208	-	0,00108	0,00108	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,60076	0,60076	-	0,16589	0,16589	-	0,08062	0,08062	-
124	Điện	Kw	4,54679	3,69244	0,85434	3,76041	3,05383	0,70658	1,63401	1,32698	0,30703
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	0,00093	0,00093	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00452	0,00367	0,00085	0,00378	0,00307	0,00071	0,00161	0,00131	0,00030

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
130	File trình ký	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00488	0,00396	0,00092	0,00426	0,00346	0,00080
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00248	0,00248	-	0,00163	0,00163	-	0,00076	0,00076	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00083	0,00083	-	0,00036	0,00036	-	0,00021	0,00021	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00024	0,00005	0,00017	0,00014	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00079	0,00064	0,00015	0,00044	0,00036	0,00008	0,00023	0,00019	0,00004
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00047	0,00039	0,00009	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00085	0,00069	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00028	0,00023	0,00005
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00023	0,00018	0,00004	0,00010	0,00009	0,00002
139	Giấy ăn	Hộp	0,00068	0,00068	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00023	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
142	Giấy in A3	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,00018	0,00015	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
143	Giấy in A4	Gram	0,00153	0,00124	0,00029	0,00105	0,00085	0,00020	0,00052	0,00042	0,00010
144	Giấy in A5	Gram	0,00010	0,00008	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00091	0,00074	0,00017	0,00050	0,00041	0,00009	0,00027	0,00022	0,00005

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00069	0,00056	0,00013	0,00034	0,00028	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004
147	Giấy phân trang	Tập	0,00040	0,00033	0,00008	0,00023	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
148	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00594	0,00594	-	0,00459	0,00459	-	0,00217	0,00217	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00089	0,00072	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00209	0,00170	0,00039	0,00092	0,00075	0,00017
155	Hồ dán	Lọ	0,00133	0,00108	0,00025	0,00097	0,00079	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00065	0,00065	-	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00230	0,00187	0,00043	0,00190	0,00154	0,00036	0,00081	0,00066	0,00015
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00066	0,00053	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00070	0,00057	0,00013	0,00049	0,00040	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00045	0,00037	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00029	0,00029	-	0,00016	0,00016	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00033	0,00033	-	0,00015	0,00015	-
164	Keo dán	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,00049	0,00039	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
165	Keo PVC	Lọ	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00097	0,00097	-	0,00024	0,00024	-	0,00019	0,00019	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019	0,00043	0,00035	0,00008
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00097	0,00079	0,00018	0,00048	0,00039	0,00009
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00148	0,00120	0,00028	0,00103	0,00084	0,00019	0,00052	0,00042	0,00010
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00142	0,00116	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00142	0,00115	0,00027	0,00100	0,00081	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00142	0,00115	0,00027	0,00100	0,00081	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00130	0,00106	0,00024	0,00099	0,00080	0,00019	0,00048	0,00039	0,00009
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00111	0,00090	0,00021	0,00096	0,00078	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
175	Khăn lau	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00052	0,00052	-	0,00028	0,00028	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00091	0,00091	-	0,00028	0,00028	-	0,00015	0,00015	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00582	0,00582	-	0,00430	0,00430	-	0,00193	0,00193	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00017	0,00004
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-
185	Kìm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00033	0,00033	-	0,00018	0,00018	-
187	Lịch	Quyển	0,00086	0,00070	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00510	0,00510	-	0,00443	0,00443	-	0,00187	0,00187	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00119	0,00097	0,00022	0,00052	0,00042	0,00010
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
198	Mô lét to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00038	0,00031	0,00007	0,00014	0,00011	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
201	Mực in	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00088	0,00072	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
204	Muôi	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00043	0,00043	-	0,00019	0,00019	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00037	0,00037	-	0,00038	0,00038	-	0,00017	0,00017	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,01747	0,01747	-	0,00438	0,00438	-	0,00242	0,00242	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,02652	0,02652	-	0,01885	0,01885	-	0,00865	0,00865	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00071	0,00071	-	0,00067	0,00067	-	0,00030	0,00030	-
211	Nước uống	lít	0,01064	0,01064	-	0,01065	0,01065	-	0,00492	0,00492	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00275	0,00275	-	0,00178	0,00178	-	0,00081	0,00081	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00074	0,00074	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00045	0,00037	0,00008	0,00022	0,00018	0,00004
219	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-
220	Phí internet	VNĐ	8,17636	6,64002	1,53634	11,97889	9,72805	2,25083	4,95315	4,02245	0,93070
221	Phích cắm	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00198	0,00198	-	0,00087	0,00087	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00394	0,00394	-	0,00151	0,00151	-	0,00043	0,00043	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00178	-	0,00178	0,00070	-	0,00070	0,00048	-	0,00048
224	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
226	Pin tiêu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00032	0,00032	-	0,00019	0,00019	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
231	Rèm cửa	m2	0,00468	0,00468	-	0,00289	0,00289	-	0,00137	0,00137	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00125	0,00102	0,00024	0,00091	0,00074	0,00017	0,00042	0,00034	0,00008
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
238	Tấm kính	Tấm	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-	0,00008	0,00008	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00046	0,00046	-	0,00067	0,00067	-	0,00028	0,00028	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00030	0,00030	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00126	0,00102	0,00024	0,00058	0,00047	0,00011
243	Thìa	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00052	0,00052	-	0,00025	0,00025	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00066	0,00066	-	0,00032	0,00032	-	0,00017	0,00017	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00141	0,00141	-	0,00171	0,00171	-	0,00069	0,00069	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01351	0,01097	0,00254	0,01041	0,00845	0,00196	0,00466	0,00378	0,00088
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00604	0,00490	0,00113	0,00472	0,00383	0,00089	0,00228	0,00185	0,00043
253	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
255	Ứng	Đôi	0,00047	0,00047	-	0,00022	0,00022	-	0,00012	0,00012	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00009	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
257	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,00026	0,00026	-	0,00010	0,00010	-
258	Van nước	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-
259	Ve	Kg	0,00071	0,00071	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00402	0,00402	-	0,00093	0,00093	-	0,00081	0,00081	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00445	0,00361	0,00084	0,00209	0,00169	0,00039
265	Vôi bột	Kg	0,00129	0,00129	-	0,00085	0,00085	-	0,00043	0,00043	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,05005	0,05005	-	0,02432	0,02432	-	0,00910	0,00910	-
269	Xăng	lít	0,00979	0,00795	0,00184	0,00940	0,00764	0,00177	0,00422	0,00343	0,00079
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00046	0,00046	-	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00026	0,00026	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-
274	Bàn chải đánh răng	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
275	Kem đánh răng	Tuýp	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
276	Chăn mùa đông	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
277	Vỏ chăn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
278	Chăn hè thu	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
279	Đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
280	Ga chống thấm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
281	Ga bọc đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
282	Chiều	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
283	Ruột gói	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
284	Vỏ gói	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
285	Máy khí dung	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
286	Máy hút đờm dãi	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
287	Bộ khám ngũ quan	Bộ	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
288	Nạng tập đi	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
289	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
290	Bộ tiêu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
291	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
292	Máy đo Spo2	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
293	Máy đo đường huyết	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
294	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
295	Tai nghe	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
296	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
297	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
298	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
299	Bộ đèn tiêu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
300	CloraminB	Kg	0,02500	0,02500	-	0,02500	0,02500	-	0,02500	0,02500	-
301	Bộ cò cá ngra	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
302	Bộ ô ăn quan	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
303	Bộ cờ vua	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
304	Bộ cờ tướng	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
305	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
306	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-
307	Giày vải	Đôi	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
308	Ô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
309	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
310	Dầu tông đơ	Lít	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
311	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,00333	0,00333	-	0,00333	0,00333	-	0,00333	0,00333	-
312	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
313	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
314	Móc treo quần áo	Chiếc	0,05556	0,05556	-	0,05556	0,05556	-	0,05556	0,05556	-
315	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,04444	0,04444	-	0,04444	0,04444	-	0,04444	0,04444	-
316	Cọc màn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
317	Máy sấy tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
318	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
319	Đèn sưởi	Chiếc	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
320	Phích đựng nước	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
321	Phích đá	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
322	Xô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
323	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
324	Dây bơm nước	m	0,27778	0,27778	-	0,27778	0,27778	-	0,27778	0,27778	-
325	Lồng bàn	chiếc	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
326	Khay inox	chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
327	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
328	Mâm	Chiếc	0,02778	0,02778	-	0,02778	0,02778	-	0,02778	0,02778	-
329	Dao tĩa	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
330	Thớt chặt	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
331	Thớt thái	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
332	Chao lỳ	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
333	Nồi, xoong	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
334	Cháo	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
335	Chõ	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
336	Chày, cối	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
337	Cuốc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
338	Xêng	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
339	Liềm	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
340	Xén	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
341	Vợt muỗi	Chiếc	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-
342	Cột + lưới cầu lông	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
343	Bóng đá	Quả	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
344	Bóng chuyền	Quả	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
345	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
346	Bóng bàn	Quả	0,01333	0,01333	-	0,01333	0,01333	-	0,01333	0,01333	-
347	Vợt bóng bàn	Đôi	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
348	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
349	Cầu lông	Quả	0,16000	0,16000	-	0,16000	0,16000	-	0,16000	0,16000	-
350	Vợt cầu lông	Đôi	0,00667	0,00667	-	0,00667	0,00667	-	0,00667	0,00667	-
351	Cầu đá	Quả	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
352	Dây nhảy	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
353	Dây thừng kéo co	Cuộn	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
354	Găng tay đá bóng	Đôi	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn